

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

Hải Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Số: 580/TB-CTB
(V/v CBTT BCTC quý III năm 2017)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
4. Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606
5. Nội dung của thông tin công bố:

5.1. Báo cáo tài chính quý III năm 2017 của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương lập ngày 16 tháng 10 năm 2017: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

5.2. Giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCHC, TCKT

Số: 581.../CV-CTB

(Giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý III năm 2017)

-----***-----

Hải Dương, ngày 17 tháng 10 năm 2017

GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Quý vị cổ đông của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương xin giải trình chi tiết chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh quý III năm 2017 theo yêu cầu công bố thông tin tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành, cụ thể như sau:

STT	Các chỉ tiêu chi tiết	Quý III năm 2016	Quý III năm 2017	Chênh lệch (%)
1	Tổng doanh thu	84.473.604.478	68.418.058.010	-19,01%
2	Tổng chi phí	79.400.391.062	64.313.258.701	-19,00%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	5.073.213.416	4.104.799.309	-19,09%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	3.879.209.360	3.259.569.448	-15,97%

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty quý III năm 2017 có sự giảm sút so với quý III năm 2016 là do các nguyên nhân sau:

- Sản phẩm hàng truyền thống của Công ty vẫn duy trì như năm 2016. Hiện tại Công ty có một hợp đồng lớn đang thực hiện nhưng phải sang năm 2018 mới được ghi nhận doanh thu.

- Lợi nhuận sau thuế có sự giảm sút nhẹ hơn so các khoản chi phí kế toán trong đã giảm so với cùng kỳ năm 2016. Điều này thể hiện chủ trương tiết kiệm chi phí là chủ trương luôn đúng đắn trong điều hành sản xuất kinh doanh.

Tăng trưởng của Công ty trong những năm qua nhờ các dự án ngành thủy lợi, tuy nhiên năm 2017, do chính sách thắt chặt đầu tư công nên không có dự án được triển khai. Mặc dù vậy, Ban điều hành tin tưởng với sự nỗ lực trong công tác thị trường, cùng với sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị Công ty, các chỉ tiêu đã đề ra tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 sẽ đạt kế hoạch, đảm bảo quyền lợi đầu tư của các cổ đông.

Thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và báo cáo!

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Website Công ty: www.hpnc.com.vn
- Lưu Thư ký, TCHC

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		389.565.142.576	435.286.148.830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.575.605.191	222.387.009.128
1. Tiền	111		7.275.605.191	221.762.009.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.300.000.000	625.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		259.401.899.773	90.806.802.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	51.643.995.781	51.912.892.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		214.215.339.824	41.471.040.908
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.b	3.646.824.596	1.884.501.174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.104.260.428)	(7.461.631.758)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	84.209.780.992	121.567.138.593
1. Hàng tồn kho	141		84.665.280.136	122.141.106.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(455.499.144)	(573.967.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		377.856.620	525.198.183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.a	377.856.620	525.198.183
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.127.526.087	80.407.966.102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.630.038.775	8.054.187.775
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.b	17.630.038.775	8.054.187.775
II. Tài sản cố định	220		63.116.194.481	70.181.914.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	61.684.689.858	67.200.708.758
- Nguyên giá	222		137.570.056.127	136.163.767.945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.885.366.269)	(68.963.059.187)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.431.504.623	2.981.205.691
- Nguyên giá	228		9.105.889.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.674.384.630)	(6.124.683.562)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.733.457	561.819.774
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	1.356.733.457	561.819.774
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.024.559.374	1.610.044.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.b	1.024.559.374	1.610.044.104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		472.692.668.663	515.694.114.932

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		338.725.004.674	440.499.917.090
I. Nợ ngắn hạn	310		106.361.165.151	176.172.043.289
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.a	38.438.694.157	40.656.382.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.576.101.485	32.036.863.535
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.a	1.279.618.034	3.130.788.232
4. Phải trả người lao động	314		5.645.626.250	8.908.586.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.a	185.907.900	280.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.a	159.437.897	135.644.019
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.a	52.708.612.312	90.854.894.011
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.367.167.116	168.884.396
II. Nợ dài hạn	330		232.363.839.523	264.327.873.801
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		222.375.557.060	252.815.725.942
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.b	1.100.000.000	1.100.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14.b	8.499.104.963	10.212.147.859
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		389.177.500	200.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.967.663.989	75.194.197.842
I. Vốn chủ sở hữu	410		133.810.625.652	73.678.715.625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15.b	86.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.583.000.000	6.927.292.131
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15.c	9.182.797.985	17.755.505.854
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.044.827.667	13.995.917.640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.330.917.640	4.945.805.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.713.910.027	9.050.112.021
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		157.038.337	1.515.482.217
1. Nguồn kinh phí	431	V.16	142.351.000	(648.422.657)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		14.687.337	2.163.904.874
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		472.692.668.663	515.694.114.932

Hải Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VII.1	67.484.132.681	84.561.529.448	225.248.530.549	238.391.225.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	0	128.950.000	729.600	491.337.815
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10= 01-02)	10		67.484.132.681	84.432.579.448	225.247.800.949	237.899.887.599
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	51.004.651.618	63.661.214.166	170.177.328.400	182.440.039.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20=10 - 11)	20		16.479.481.063	20.771.365.282	55.070.472.549	55.459.847.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	932.925.329	5.868.030	2.558.414.512	175.012.737
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	496.470.310	1.292.812.518	2.302.611.525	4.360.609.168
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		449.639.242	1.185.059.518	2.203.783.714	3.701.557.998
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	6.044.316.384	7.622.396.232	20.308.832.635	19.555.672.012
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	6.767.820.389	6.650.894.499	22.805.265.700	21.349.589.104
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.103.799.309	5.211.130.063	12.212.177.201	10.368.990.321
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.000.000	35.157.000	128.000.000	145.727.291
12. Chi phí khác	32	VII.7	0	173.073.647	100.992.500	230.345.170
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.000.000	(137.916.647)	27.007.500	(84.617.879)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.104.799.309	5.073.213.416	12.239.184.701	10.284.372.442
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	845.229.861	1.194.004.056	2.525.274.673	2.577.111.828
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.259.569.448	3.879.209.360	9.713.910.028	7.707.260.614
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		459	1.108	1.605	2.202
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
QUÍ III NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.104.799.309	5.073.213.416	12.239.184.701	10.284.372.442
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.157.261.703	2.238.929.093	6.428.310.613	6.853.505.255
- Các khoản dự phòng	03		(1.452.969.873)	(653.395.327)	811.117.186	(726.981.283)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04					
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(890.764.736)	(5.868.030)	(2.511.178.687)	(175.012.737)
- Chi phí lãi vay	06		449.639.242	1.185.059.518	2.203.783.714	3.701.557.998
- Các khoản điều chỉnh khác	07				225.267.000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	08		4.367.965.645	7.837.938.670	19.396.484.527	19.937.441.675
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55.307.122.518)	(18.744.319.759)	(183.600.722.398)	(13.995.160.074)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.356.128.642	15.687.027.082	37.475.826.189	41.182.200.707
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12.224.281.066)	(2.485.163.678)	(63.165.973.468)	(53.604.498.271)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		157.999.006	83.124.603	732.826.293	264.435.869
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		(396.281.412)	(1.147.870.254)	(2.271.298.240)	(3.545.184.622)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(928.097.706)	(15.621.000)	(2.928.403.605)	(2.173.585.286)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		115.576.767	2.111.889.750	2.120.460.250	6.808.419.750
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(395.859.000)	(4.570.174.594)	(1.445.682.733)	(6.505.238.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(51.253.971.642)	(1.243.169.180)	(193.686.483.185)	(11.631.169.146)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn #	21		(50.740.000)	(265.900.000)	(2.198.697.740)	(766.531.132)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn #	22				75.000.000	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị #	23			(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị #	24				3.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		1.132.764.736	5.868.030	1.980.058.687	175.012.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.082.024.736	(3.260.031.970)	2.856.360.947	(3.500.609.304)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31				52.165.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		47.776.952.588	46.140.130.249	106.206.457.905	130.979.059.479
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.121.158.849)	(41.398.639.954)	(144.352.739.604)	(155.842.114.504)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					(5.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.655.793.739	4.741.490.295	14.018.718.301	(30.113.055.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(23.516.153.167)	238.289.145	(176.811.403.937)	(45.244.833.475)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69.091.758.358	8.408.060.673	222.387.009.128	53.891.183.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	45.575.605.191	8.646.349.818	45.575.605.191	8.646.349.818

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Trọng Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van;
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất quạt công nghiệp các loại;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất tuốc bin nước;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu. Chi tiết: Đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim khác;
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất các loại gioăng, phớt, phụ kiện cho máy bơm;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện); bán buôn vòng bi, thiết bị và phụ tùng máy bơm, van, quạt công nghiệp và thiết bị thủy khí khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Chủ trì thực hiện các dự án khoa học công nghệ, đề tài khoa học các cấp về các sản phẩm từ cơ khí, công nghệ nấu luyện, gia công;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà làm văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, nhà hàng (chỉ được kinh doanh ngành nghề này trên đất thuê của Nhà nước khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, phân tích các thành phần kim loại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các sản phẩm bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt CN;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chuyên giao, ứng dụng công nghệ sản xuất máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng);

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê các loại máy móc, thiết bị, công cụ.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh máy bơm
Văn phòng đại diện	Thành phố Hà Nội	Đại diện giao dịch

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của

hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan để chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá gốc và cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản nợ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước về giá trị hàng hóa đã

hoàn thành nhưng chưa bàn giao được, giá trị dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi theo cam kết trên hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí liên quan đến việc phát hành được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.132.514.167	399.143.034
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.143.091.024	221.362.866.094
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi KH ngắn hạn)	38.300.000.000	625.000.000
Cộng	45.575.605.191	222.387.009.128

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	51.643.995.781	51.912.892.602
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Viet nam), Ltd	2.135.786.204	1.242.440.709
- Công ty Xây lắp 559 (TNHH) - Bắc Ninh	2.012.751.248	2.712.751.248
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	0	3.068.479.000
- Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	0	2.520.000.000
- BQL DA ĐTXD huyện Quốc Oai - TB Đông Yên	1.711.360.000	1.848.916.000
- Công ty than Hạ Long TKV - CN CN TKS VN	0	2.428.865.899
- BQL DA các TDA ADB 5 tỉnh Bắc Ninh - TB Kênh Vàng 2	3.072.279.700	0
- Cty TNHH CTBT DA CTNC TL277 & HKT khu ĐBèo	9.319.612.000	0
- Phải thu khách hàng khác:	33.392.206.629	38.091.439.746
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	17.630.038.775	8.054.187.775
- BQL DA các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - TB Nhất Trai	5.975.284.875	5.975.284.875
- BQLDA CT thủy lợi Nội đồng - TB Đò Hàn	1.525.000.000	300.000.000
- BQL DA Sứ NN & PTNT Bắc Giang - TB Trúc Tay	10.129.753.900	1.778.902.900
Cộng	69.274.034.556	59.967.080.377

3. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dư Nợ BHXH + BHYT + BHTN	131.551.622	127.995.270
- Tạm ứng	2.186.143.357	1.578.838.701
- Phải thu khác	1.329.129.617	177.667.203
Cộng	3.646.824.596	1.884.501.174

4. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	17.161.254.207		22.990.439.716	
- Công cụ, dụng cụ;	1.280.458.810		1.247.975.791	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	7.603.585.779		13.118.003.265	
- Thành phẩm;	49.709.517.923	(175.747.386)	54.454.416.254	(294.216.732)
- Hàng hóa;	4.627.508.646	(279.751.758)	25.347.441.586	(279.751.000)
- Hàng gửi bán;	4.282.954.771		4.982.829.713	
Cộng	84.665.280.136	(455.499.144)	122.141.106.325	(573.967.732)

5. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Mua sắm:	477.794.683	477.794.683	0	0
+ Dây chuyền anphaset mua từ Nhật - X. Đức	477.794.683	477.794.683	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	878.938.774	878.938.774	561.819.774	561.819.774
+ Nhà chống ồn xưởng Đức	52.242.661	52.242.661	52.242.661	52.242.661
+ Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng Đức	99.430.000	99.430.000	72.685.000	72.685.000
+ Hệ thống thử bom NM cơ khí GĐ II	611.392.113	611.392.113	436.892.113	436.892.113
+ Hệ thống lọc bụi xưởng Cơ khí	8.192.000	8.192.000	0	0
+ Máy trộn làm thao	16.743.000	16.743.000		
+ Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đức	90.939.000	90.939.000	0	0
Cộng	1.356.733.457	1.356.733.457	561.819.774	561.819.774

6. Chi phí trả trước	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		377.856.620		525.198.183
Cộng		377.856.620		525.198.183
b) Dài hạn				
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		123.037.041		323.649.032
- Các khoản khác		901.522.333		1.286.395.072
Cộng		1.024.559.374		1.610.044.104

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	67.183.951.845	53.061.799.863	14.486.549.874	1.431.466.363	136.163.767.945
- Mua trong kỳ		357.390.000	1.254.298.182		1.611.688.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		(205.400.000)			(205.400.000)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	67.183.951.845	53.213.789.863	15.740.848.056	1.431.466.363	137.570.056.127
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	25.928.379.244	32.293.659.459	9.756.146.542	984.873.942	68.963.059.187
- Khấu hao trong kỳ	2.501.380.324	2.939.719.578	737.110.773	127.840.815	6.306.051.490
- Khấu hao TS hình thành từ DA KHCN		721.775.592			721.775.592
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		(105.520.000)			(105.520.000)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	28.429.759.568	35.849.634.629	10.493.257.315	1.112.714.757	75.885.366.269
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	41.255.572.601	20.768.140.404	4.730.403.332	446.592.421	67.200.708.758
- Tại ngày cuối kỳ	38.754.192.277	17.364.155.234	5.247.590.741	318.751.606	61.684.689.858

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

10.438.983.763

16.488.700.451

6.758.686.822

732.650.273

34.419.021.309

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Các phần mềm thiết kế	...	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	0	9.105.889.253
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	0	9.105.889.253
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	0	1.484.925.507	4.639.758.055	0	6.124.683.562
- Khấu hao trong kỳ		122.259.123			122.259.123
- Khấu hao TS hình thành từ DA KHCN			1.427.441.945		1.427.441.945
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	1.607.184.630	6.067.200.000	0	7.674.384.630
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	453.431.700	1.100.332.046	1.427.441.945	0	2.981.205.691
- Tại ngày cuối kỳ	453.431.700	978.072.923	0	0	1.431.504.623

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

6.067.200.000

6.067.200.000

9. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
- NHTMCP Công thương VN CN Hải Dương (1)	43.825.483.840	58.237.842.866
- NHTMCP Quốc tế VN CN HD (2)	4.678.988.160	16.809.606.799
- NH TNHH MTV Shinhan VN- CN Hà Nội (3)	0	367.000.000
- NHTMCP Đầu tư & PT Hải Dương (4)	3.079.384.600	13.566.101.667
- Vay cá nhân (5)	1.124.755.712	1.874.342.679
Cộng	52.708.612.312	90.854.894.011

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 30.03/CNHD9/2017/HĐTDHM/CTB ngày 30/03/2017 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/09/2017 là 5,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

(2) Hợp đồng tín dụng số 351 HĐTD2.024.16 ngày 12/10/2016 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại thời điểm 30/09/2017 là 5,5%/ năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác mà bên vay là người thụ hưởng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 130-000-285598 ngày 26/06/2015, phụ lục số 130000285589/2 ngày 26/07/2016 của Ngân hàng Shinhan với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.400.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 26/06/2017
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, đã trả hết nợ tại ngày 04/1/2017 với lãi suất cho vay là 5,5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/214138/HĐTD ngày 31/10/2016 với NHTMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Hải Dương, các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng.

+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.

+ Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/10/2017.

+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại ngày 30/09/2017 lãi suất cho vay là 5,5%/năm.

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ ngày 30/05/2013 và hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐ ngày 30/05/2013.

(5) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động với thời gian dưới 12 tháng. Lãi suất thỏa thuận nhưng không cao hơn lãi suất huy động bình quân của các NH thương mại cộng 02%.

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- SEW EURODRIVE PTE LTD	0	1.319.098.680
- Công ty CP Xuất nhập khẩu thép Thăng Long	805.524.720	0
- Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nhật	1.096.485.390	0
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	776.836.874	394.272.582
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh	0	2.407.885.000
- Cty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari	2.021.209.300	2.724.871.600
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	28.126.941.162	27.696.521.561
- Phải trả các đối tượng khác:	5.611.696.711	6.508.006.056
Cộng	38.438.694.157	40.656.382.897

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	681.815.443	2.755.803.149	3.081.076.594	356.541.998
+ Tại TP Hải Dương	642.731.551	2.458.022.815	2.926.813.163	173.941.203
+ Tại Chi nhánh Hà Nội	41.617.651	8.121.720	41.617.651	8.121.720
+ Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	(2.533.759)	289.658.614	112.645.780	174.479.075
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	928.097.706	845.229.862	928.097.706	845.229.862
- Thuế Thu nhập cá nhân	45.262.870	253.257.754	220.674.450	77.846.174
- Tiền thuê đất, thuế sử dụng ĐPNN	0	0	0	0
Cộng	1.655.176.019	3.854.290.765	4.229.848.750	1.279.618.034

<i>12. Chi phí phải trả</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	89.000.000	225.000.000
- Phí kiểm toán BCTC	0	55.000.000
- Tiền thuê đất	96.907.900	0
Cộng	185.907.900	280.000.000

<i>13. Phải trả khác</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	73.551.600	24.236.600
- Tiền lương BHXH trả người lao động	4.243.752	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.600.000	65.600.000
- Cổ tức phải trả	3.600.000	3.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.442.545	42.207.419
Cộng	159.437.897	135.644.019
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	600.000.000
Cộng	1.100.000.000	600.000.000

<i>14. Dự phòng phải trả</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	8.499.104.963	10.212.147.859
Cộng	8.499.104.963	10.212.147.859

15. *Vốn chủ sở hữu*

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	30.389.906.769	0	72.317.198.900
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							13.250.112.021		13.250.112.021
- Tăng khác							3.000.000.001		3.000.000.001
- Thương Ban điều hành							(525.000.000)		(525.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐTP, Quỹ KT, PL							(4.000.000.000)		(4.000.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2015 (15%)							(5.250.000.000)		(5.250.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2016 (12%)							(4.200.000.000)		(4.200.000.000)
- Giảm khác							(913.595.297)		(913.595.297)
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	31.751.423.494	0	73.678.715.625
- Tăng vốn trong năm nay	51.000.000.000	18.760.000.000							69.760.000.000
- Lãi trong năm nay							9.713.910.028		9.713.910.028
- Tăng khác							2.000.000.000		2.000.000.000
- Thương Ban điều hành							(665.000.000)		(665.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐTP, Quỹ KT, PL							(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
- Giảm khác		(7.104.292.131)					(10.572.707.869)		(17.677.000.000)
Số dư cuối kỳ này	86.000.000.000	18.583.000.000	0	0	0	0	29.227.625.653	0	133.810.625.653



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn góp của các đối tượng khác	86.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	86.000.000.000	35.000.000.000

c) Các quỹ của doanh nghiệp:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	17.755.505.854
<i>Trong đó: Quỹ đầu tư PTSX</i>	<i>8.532.797.985</i>	<i>17.105.505.854</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>650.000.000</i>	<i>650.000.000</i>
Cộng	9.182.797.985	17.755.505.854

16. Nguồn kinh phí

Giá trị

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:	(648.422.657)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	1.092.293.530
- Chi sự nghiệp:	301.519.873
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ:	142.351.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	<i>Kỳ này</i>	<i>Lấy kể năm</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	12.216.296.133	40.067.284.432
- Doanh thu bán thành phẩm	49.099.180.102	168.741.072.794
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.168.656.446	16.440.173.323
Cộng	67.484.132.681	225.248.530.549

2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	<i>Kỳ này</i>	<i>Lấy kể năm</i>
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại.	0	729.600
Cộng	0	729.600

3. Giá vốn hàng bán	<i>Kỳ này</i>	<i>Lấy kể năm</i>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	(1.471.270.774)	37.933.651.996
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	47.693.954.251	123.695.546.052
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4.781.968.141	8.548.130.352
Cộng	51.004.651.618	170.177.328.400



4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Lũy kế năm
- Lãi tiền gửi	930.764.736	2.473.506.475
- Lãi cho vay vốn	0	52.552.212
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	2.160.593	32.355.825
Cộng	932.925.329	2.558.414.512

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Lũy kế năm
- Lãi tiền vay;	449.639.242	2.203.783.714
- Chiết khấu thanh toán	46.540.900	88.171.800
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	290.168	10.656.011
Cộng	496.470.310	2.302.611.525

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Lũy kế năm
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	125.000.000
- Các khoản khác.	1.000.000	3.000.000
Cộng	1.000.000	128.000.000

7. Chi phí khác	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ.	0	99.880.000
- Chi do vi phạm hợp đồng;	0	1.112.500
Cộng	0	100.992.500

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

a) Các khoản chi phí QLDN PS trong kỳ	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	2.817.167.800	8.804.953.000
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	309.315.666	802.525.632
- Chi phí đồ dùng văn phòng	43.903.000	106.035.273
- Chi phí khấu hao TSCĐ	586.660.606	1.700.161.284
- Thuế, phí và lệ phí	7.005.404	263.168.922
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	785.637.400	3.129.101.680
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	532.495.639	1.012.008.690
- Chi phí bằng tiền khác	2.002.893.431	7.687.249.251
Cộng	7.085.078.946	23.505.203.732

b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí tiền lương nhân viên	783.830.400	2.274.281.300
- Chi phí bảo hành	23.639.479	1.743.471.279
- Chi phí quảng cáo	0	35.136.000
- Chi phí bán hàng trực tiếp	121.350.000	387.188.665
- Chi hoa hồng, môi giới	2.375.552.830	8.487.676.508
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.067.547.350	3.122.872.942
- Chi phí khác phục vụ bán hàng	3.639.713.148	7.691.080.637
Cộng	8.011.633.207	23.741.707.331

c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN	Kỳ này	Lũy kế năm
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	1.967.316.823	3.432.874.696
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	271.290.450	486.473.010
- Các khoản ghi giảm khác:	45.968.107	213.465.022
+ Chi phí bán hàng	0	0
+ Chi phí QLDN	45.968.107	213.465.022
Cộng	2.284.575.380	4.132.812.728

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu;	22.945.898.180	81.055.770.385
- Chi phí nhân công;	9.577.037.000	29.705.262.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.157.261.703	6.428.310.613
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	5.659.961.981	26.055.767.593
- Thuế, phí và lệ phí;	0	207.000.000
- Chi phí khác.	9.888.196.517	21.685.320.212
Cộng	50.228.355.381	165.137.430.803

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Lấy kể năm
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	845.229.861	2.525.274.673
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	845.229.861	2.525.274.673

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Hải Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính

(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)




Nguyễn Trọng Nam



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Quý III năm 2017

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	378.318.434.479	389.565.142.576
1	Tiền và các khoản tiền tương đương	69.091.758.358	45.575.605.191
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	211.293.032.086	259.401.899.773
4	Hàng tồn kho	97.565.909.634	84.209.780.992
5	Tài sản ngắn hạn khác	367.734.401	377.856.620
II	Tài sản dài hạn	79.258.786.754	83.127.526.087
1	Các khoản phải thu dài hạn	11.246.276.775	17.630.038.775
2	Tài sản cố định	66.819.829.380	64.472.927.938
	- Tài sản cố định hữu hình	64.041.790.384	61.684.689.858
	- Tài sản cố định vô hình	1.472.257.664	1.431.504.623
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.305.781.332	1.356.733.457
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	1.192.680.599	1.024.559.374
III	Tổng công tài sản	457.577.221.233	472.692.668.663
IV	Nợ phải trả	326.413.385.827	338.725.004.674
1	Nợ ngắn hạn	89.233.795.481	106.361.165.151
2	Nợ dài hạn	237.179.590.346	232.363.839.523
V	Vốn chủ sở hữu	131.163.835.406	133.967.663.989
1	Vốn chủ sở hữu	130.551.056.205	133.810.625.652
	- Vốn góp của chủ sở hữu	86.000.000.000	86.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	18.583.000.000	18.583.000.000
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	9.182.797.985	9.182.797.985
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.785.258.220	20.044.827.667
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	612.779.201	157.038.337
	- Nguồn kinh phí	357.500.000	142.351.000
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	255.279.201	14.687.337
VI	Tổng công nguồn vốn	457.577.221.233	472.692.668.663



II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Nội dung	Quý III/2017	Lũy kế 2017
1	Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	67.484.132.681	225.248.530.549
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	729.600
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	67.484.132.681	225.247.800.949
4	Giá vốn hàng bán	51.004.651.618	170.177.328.400
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	16.479.481.063	55.070.472.549
6	Doanh thu hoạt động tài chính	932.925.329	2.558.414.512
7	Chi phí tài chính	496.470.310	2.302.611.525
8	Chi phí bán hàng	6.044.316.384	20.308.832.635
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.767.820.389	22.805.265.700
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.103.799.309	12.212.177.201
11	Thu nhập khác	1.000.000	128.000.000
12	Chi phí khác	0	100.992.500
13	Lợi nhuận khác	1.000.000	27.007.500
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.104.799.309	12.239.184.701
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	845.229.861	2.525.274.673
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.259.569.448	9.713.910.028
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	459	1.605
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu kế hoạch	300	900

Hải Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2017

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam